

Số: 149/QĐ-THPTPH

Phước Hòa, ngày 08 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán nguồn ngân sách năm 2024
của Trường THPT Phước Hòa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHƯỚC HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1577/TB-SGD&ĐT ngày 02/06/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Phước Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán nguồn ngân sách năm 2024 của Trường THPT Phước Hòa (theo biểu 4 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Phó hiệu trưởng, tổ trưởng văn phòng, các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, công bố, Website trường.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Thúy



Biểu số 4 Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường THPT Phước Hòa
Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-TH ngày 8/7/2024 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.429.147.559	7.429.147.559	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.429.147.559	7.429.147.559	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.429.147.559	7.429.147.559	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.015.047.356	6.015.047.356	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.414.100.203	1.414.100.203	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 8./7./2024 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	2.059	2.059			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.059	2.059			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.028	2.028			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.028	2.028			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	33	33			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	33	33			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.429	7.429	6.165	43	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.429	7.429	6.165	43	

Đơn vị: Trường THPT Phước Hòa
Chương: 422

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.015	6.015	5.216	43	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.414	1.414	949		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					



Số: 1588/TB-SGDĐT

Bình Dương, ngày 02 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường Trung học phổ thông Phước Hoà

Mã chương: 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Trung học phổ thông Phước Hoà và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 07/5/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương và Trường Trung học phổ thông Phước Hoà;

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư) của Trường Trung học phổ thông Phước Hoà như sau:

I. Phần số liệu:

1. Phạm vi xét duyệt:

- Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư).
- Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) căn cứ trên cơ sở hồ sơ, sổ sách và báo cáo tài chính của đơn vị để thực hiện xét duyệt quyết toán (không thực hiện đối chiếu, xác minh thực tế hóa đơn, chứng từ thanh toán, công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng; không chứng kiến việc kiểm kê quỹ tiền mặt, kiểm kê tài sản, vật tư hàng hóa tại đơn vị).
- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu, số liệu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, hợp lý, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, sổ sách, chứng từ có liên quan tại niên độ quyết toán.

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí (theo danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13): Không có

b) Quyết toán chi ngân sách:

b1) Ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	14.140.953 đồng, gồm:
+ Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên:	14.140.953 đồng
+ Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên:	0 đồng
- Dự toán giao trong năm:	7.555.906.403 đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	6.095.000.000 đồng, trong đó:
* KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	5.237.000.000 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	858.000.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	1.460.906.403 đồng
* KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	802.906.403 đồng

* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	658.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	7.429.147.559 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	6.015.047.356 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	1.414.100.203 đồng
- Kinh phí quyết toán trong năm:	7.429.147.559 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	6.015.047.356 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	1.414.100.203 đồng
- Kinh phí giảm (hủy) trong năm:	140.899.797 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	39.000.000 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	101.899.797 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:	0 đồng
b2) Nguồn hoạt động khác được để lại	
- Số dư năm trước chuyển sang:	0 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	334.000.000 đồng
- Số thu trong năm:	2.059.735.984 đồng
- Số sử dụng trong năm:	1.982.463.946 đồng
- Số dư chuyển sang năm sau:	77.272.038 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Tình hình thực hiện kiến nghị xử lý tài chính theo Thông báo số 2806/TB-SGDĐT ngày 03/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THPT Phước Hòa:

- Đơn vị đã thực hiện:

+ Giảm chi nguồn Ngân sách nhà nước, đồng thời tăng chi nguồn thu học phí được để lại số tiền 9.379.600 đồng (do cân đối lại nguồn thu học phí được để lại trong năm) theo giấy nộp trả kinh phí CTG 024 ngày 16/5/2025.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Về chỉ tiêu chuyên môn cơ bản

- Chỉ tiêu biên chế được giao: 35 biên chế; số biên chế được giao dự toán là 30 biên chế; số biên chế thực hiện bình quân: 31 biên chế.

- Số hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ được giao dự toán là 1 hợp đồng và số hợp đồng đã thực hiện là 1 hợp đồng.

- Chỉ tiêu hợp đồng lao động theo ND số 111 được giao: 4 hợp đồng; số hợp đồng được giao dự toán: 4 hợp đồng; hợp đồng thực hiện: 4 hợp đồng.

- Chỉ tiêu giao học sinh: 637 học sinh, số học sinh thực hiện bình quân: 637 học sinh.

b) Về số liệu quyết toán

b1) Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư năm trước chuyển sang (theo Thông báo số 2806/TB-SGDĐT ngày 03/10/2024 của Sở GDĐT về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THPT Phước Hòa):

14.140.953 đồng, gồm:

+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên: 14.140.953 đồng

- Dự toán giao trong năm: 7.555.906.403 đồng

+ Dự toán giao đầu năm: 6.095.000.000 đồng, trong đó:

* KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	5.237.000.000 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	858.000.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm:	1.460.906.403 đồng
* KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	802.906.403 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	658.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	7.429.147.559 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	6.015.047.356 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	1.414.100.203 đồng
- Kinh phí quyết toán trong năm:	7.429.147.559 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	6.015.047.356 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	1.414.100.203 đồng
- Kinh phí giảm (hủy) trong năm:	140.899.797 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	39.000.000 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	101.899.797 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:	0 đồng

b2) Nguồn thu hoạt động khác được để lại

- Số dư năm trước chuyển sang:	0 đồng
- Dự toán được giao trong năm (học phí)	334.000.000 đồng
- Số thu trong năm:	2.059.735.984 đồng
+ Học phí:	399.270.000 đồng
+ Thu sự nghiệp:	1.660.139.647 đồng
* Buổi 2:	1.598.312.500 đồng
* Phí vệ sinh:	61.827.147 đồng
+ Hoạt động tài chính:	326.337 đồng
- Số sử dụng trong năm:	1.982.463.946 đồng, gồm:
+ Học phí:	321.997.962 đồng
+ Thu sự nghiệp:	1.660.139.647 đồng
* Buổi 2:	1.598.312.500 đồng
* Phí vệ sinh:	61.827.147 đồng
+ Hoạt động tài chính:	326.337 đồng
- Số dư chuyển sang năm sau:	77.272.038 đồng, gồm:
+ Học phí:	77.272.038 đồng
+ Thu sự nghiệp:	0 đồng
+ Hoạt động tài chính:	0 đồng

c) Số kinh phí huỷ

- Số kinh phí huỷ trong năm	140.899.797 đồng, gồm:
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	39.000.000 đồng

Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Quyết định số 1671/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2024 của Sở GDĐT về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024.

+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	101.899.797 đồng
---------------------------------------	------------------

Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Quyết định số 1671/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2024 của Sở GDĐT về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024.

Phần lớn do sử dụng không hết kinh phí cấp bù học phí, kinh phí đào tạo; hỗ trợ viên chức có gốc tuyển dụng là giáo viên không trực tiếp giảng dạy theo Nghị quyết của HĐND tỉnh giảm và một số ít các nội dung khác.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 194.819.256 đồng
- + Trích lập các quỹ: 194.819.256 đồng
- + Chi cải cách tiền lương từ nguồn thu: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

- Thực hiện kiến nghị xử lý tài chính theo Thông báo số 2806/TB-SGDĐT ngày 03/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 còn chậm trễ.

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán đúng thời hạn quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước: Đơn vị đã cơ bản thực hiện theo đúng quy định về việc lập dự toán; mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước.

- Đơn vị đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở thực hiện theo quy định; mở các loại sổ sách kế toán theo quy định để theo dõi nguồn kinh phí trong năm.

2. Kiến nghị

- Việc thực hiện kiến nghị xử lý tài chính sau khi nhận được Thông báo xét duyệt quyết toán năm đúng quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 10 Thông tư 137/2017/TT-BTC Thông tư quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

- Trích lập Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp số tiền 67.876.121 đồng (theo quy định khoản 5, Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ)-u

Nơi nhận:

- Trường THPT Phước Hoà;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT, KHTC. 

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Nhật Hằng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: Trường THPT Phước Hòa

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ...15.7.7.../TB-SGDĐT ngày ..02.../..6.../2025 của
 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	9.500.438.056	9.500.438.056	-
	a. Từ NSNN cấp	2	9.500.438.056	9.500.438.056	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3		0	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4		0	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	9.305.895.137	9.305.895.137	-
	a. Chi phí hoạt động	6	9.305.895.137	9.305.895.137	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7		0	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8		0	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	194.542.919	194.542.919	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				-
1	Doanh thu	10	2.059.409.647	2.059.409.647	-
2	Chi phí	11	1.949.117.099	1.949.117.099	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	110.292.548	110.292.548	-
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	326.337	326.337	-
2	Chi phí	21	50.000	50.000	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	276.337	276.337	-
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			-
2	Chi phí khác	31			-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			-
V	Chi phí thuế TNDN	40	33.020.510	33.020.510	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	272.091.294	272.091.294	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			-
2	Phân phối cho các quỹ	52	194.819.256	194.819.256	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		0	-

**SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ : Trường THPT Phước Hòa**

*(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ...15.7.7.../TB-SGDĐT ngày ...02.../6.../2025 của
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương)*

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	14.140.953	14.140.953	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	14.140.953	14.140.953	-
	- Kinh phí đã nhận	3		-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	14.140.953	14.140.953	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6		-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7		-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	7.555.906.403	7.555.906.403	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	6.039.906.403	6.039.906.403	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.516.000.000	1.516.000.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	7.570.047.356	7.570.047.356	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	6.054.047.356	6.054.047.356	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.516.000.000	1.516.000.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	7.429.147.559	7.429.147.559	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	6.015.047.356	6.015.047.356	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.414.100.203	1.414.100.203	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	7.429.147.559	7.429.147.559	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	6.015.047.356	6.015.047.356	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.414.100.203	1.414.100.203	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	140.899.797	140.899.797	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	21	39.000.000	39.000.000	-
	- Đã nộp NSNN	22		-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	39.000.000	39.000.000	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	101.899.797	101.899.797	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	101.899.797	101.899.797	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31		-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34		-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35		-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36		-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37		-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39		-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40		-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42		-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45		-	-
	- Số dư dự toán	46		-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47		-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50		-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51		-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52		-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54		-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)	55		-	-
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56		-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58		-	-
	- Số dư dự toán	59		-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60		-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-	-	-

H.C.
SỞ
AOD
VÀ
ĐAOT
BÌNH

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	334.000.000	334.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	334.000.000	334.000.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	2.059.735.984	2.059.735.984	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	2.059.735.984	2.059.735.984	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	2.059.735.984	2.059.735.984	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	2.059.735.984	2.059.735.984	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	1.982.463.946	1.982.463.946	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	1.982.463.946	1.982.463.946	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	77.272.038	77.272.038	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	77.272.038	77.272.038	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2024

Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ để lại		Nguồn hoạt động khác được để lại		
				Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
074	1050	E	Tổng cộng	9.411.611.505	9.411.611.505	-	7.429.147.559	7.429.147.559	-	1.982.463.946	1.982.463.946	-
			Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.997.511.302	7.997.511.302	-	6.015.047.356	6.015.047.356	-	1.982.463.946	1.982.463.946	-
			Giáo dục phổ thông	7.997.511.302	7.997.511.302	-	6.015.047.356	6.015.047.356	-	1.982.463.946	1.982.463.946	-
			Thuế TNDN	33.720.510	33.720.510	-	-	-	-	33.720.510	33.720.510	-
			Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	33.720.510	33.720.510	-	-	-	-	33.720.510	33.720.510	-
			Thuế GTGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thuế GTGT sskd trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Lệ phí môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Lệ phí môn bài bậc 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Tiền lương	2.794.842.004	2.794.842.004	-	2.780.895.604	2.780.895.604	-	13.946.400	13.946.400	-
6050	6000		Lương ngoài bậc	2.794.842.004	2.794.842.004	-	2.780.895.604	2.780.895.604	-	13.946.400	13.946.400	-
			Lương tập sự, công chức dự bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Lương CBCC đối ra ngoài biên chế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Lương khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Tiền công	355.026.750	355.026.750	-	355.026.750	355.026.750	-	-	-	-
			Tiền công trả cho lao động theo hợp	355.026.750	355.026.750	-	355.026.750	355.026.750	-	-	-	-
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Phụ cấp lương	1.229.888.921	1.229.888.921	-	1.225.705.001	1.225.705.001	-	4.183.920	4.183.920	-
			Phụ cấp chức vụ	65.844.270	65.844.270	-	65.844.270	65.844.270	-	-	-	-
6100			Phụ cấp khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Phụ cấp độc hại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Phụ cấp ưu đãi n.ghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	782.568.582	782.568.582	-	778.384.662	778.384.662	-	-	-	-
			Phụ cấp trực	30.348.000	30.348.000	-	30.348.000	30.348.000	-	-	-	-
			Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên	351.128.069	351.128.069	-	351.128.069	351.128.069	-	-	-	-
			Phụ cấp đặc biệt khác cut ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6150			Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Tiền thưởng	64.457.000	64.457.000	-	64.457.000	64.457.000	-	-	-	-
			Thưởng đột xuất	64.457.000	64.457.000	-	64.457.000	64.457.000	-	-	-	-
			Các CP khác theo chế độ liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6250			Phúc lợi tập thể	4.075.000	4.075.000	-	4.075.000	4.075.000	-	-	-	-
			Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Tàu xe nghị quyết năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Các khoản đóng góp	761.052.198	761.052.198	-	757.774.794	757.774.794	-	3.277.404	3.277.404	-
			Bảo hiểm xã hội	562.067.461	562.067.461	-	559.626.841	559.626.841	-	2.440.620	2.440.620	-
			Bảo hiểm y tế	96.354.423	96.354.423	-	95.936.031	95.936.031	-	418.392	418.392	-
			Kinh phí công đoàn	70.512.173	70.512.173	-	70.233.245	70.233.245	-	278.928	278.928	-

Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
H	C	D	E	Số báo cáo 1=4+7+10	Số xét duyệt/TĐ 2=8+11	Chênh lệch 3=2-1	Số báo cáo 4	Số xét duyệt/TĐ 5	Chênh lệch 6=4-3	Số báo cáo 7	Số xét duyệt/TĐ 8	Chênh lệch 9=8-7	Số báo cáo 10	Số xét duyệt/TĐ 11	Chênh lệch 12=11-10
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	32.118.141	32.118.141	-	31.978.677	31.978.677	-	-	-	-	139.464	139.464	-
6400		6404	Các khoản thanh toán cá nhân	27.810.000	27.810.000	-	27.810.000	27.810.000	-	-	-	-	-	-	-
		6449	Chênh lệch thu nhập thực tế so với Tờ cấp, phụ cấp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6500		6501	Thanh toán dịch vụ công cộng	27.810.000	27.810.000	-	27.810.000	27.810.000	-	-	-	-	-	-	-
		6502	Thanh toán tiền điện	145.690.442	145.690.442	-	45.690.442	45.690.442	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
		6503	Thanh toán tiền nước	124.977.392	124.977.392	-	24.977.392	24.977.392	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000	-
		6504	Thanh toán tiền nhiên liệu	12.828.250	12.828.250	-	12.828.250	12.828.250	-	-	-	-	-	-	-
		6505	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	1.884.800	1.884.800	-	1.884.800	1.884.800	-	-	-	-	-	-	-
		6505	Thanh toán khoản phương tiện theo	6.000.000	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-
		6549	Khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6550		6551	V/ít tư vấn phòng	133.823.286	133.823.286	-	110.985.546	110.985.546	-	-	-	-	22.837.740	22.837.740	-
		6552	Vấn phòng phẩm	27.263.366	27.263.366	-	27.263.366	27.263.366	-	-	-	-	-	-	-
		6553	Công cụ dụng cụ văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6600		6601	Thông tin, tư vấn truyền, liên lạc	106.559.920	106.559.920	-	83.722.180	83.722.180	-	-	-	-	22.837.740	22.837.740	-
		6603	Cước phí điện thoại (không bao gồm	31.835.564	31.835.564	-	25.641.564	25.641.564	-	-	-	-	6.194.000	6.194.000	-
		6603	Cước bưu chính	1.081.564	1.081.564	-	1.081.564	1.081.564	-	-	-	-	-	-	-
		6605	Thuế bao kính vệ tinh, thuế bao cấp	17.360.000	17.360.000	-	17.360.000	17.360.000	-	-	-	-	-	-	-
		6606	Tuyến truyền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6607	Quảng cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông;	6.194.000	6.194.000	-	-	-	-	-	-	-	6.194.000	6.194.000	-
		6611	Ấn phẩm truyền thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6612	Sách, báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6613	Chi tuyến truyền, giáo dục pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6615	Thuế bao đường dây điện thoại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6616	Thuế bao cấp truyền hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6617	Cước Internet	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6618	Khoản điện thoại	7.200.000	7.200.000	-	7.200.000	7.200.000	-	-	-	-	-	-	-
		6649	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6650		6651	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6651	In, mua tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6655	Thuế lợi trường, phương tiện vận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6657	Các khoản thuế muốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6658	Chi bù tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6699	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6700		6701	Công tác phí	122.822.040	122.822.040	-	27.959.264	27.959.264	-	-	-	-	94.862.776	94.862.776	-
		6702	Tiền vé máy bay, tàu xe	27.172.040	27.172.040	-	9.172.040	9.172.040	-	-	-	-	18.000.000	18.000.000	-
		6703	Phụ cấp công tác phí	54.300.000	54.300.000	-	15.300.000	15.300.000	-	-	-	-	39.000.000	39.000.000	-
		6704	Tiền thuế phòng ngủ	18.350.000	18.350.000	-	487.224	487.224	-	-	-	-	17.862.776	17.862.776	-
		6704	Khoản công tác phí	23.000.000	23.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	20.000.000	20.000.000	-
		6749	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6750		6751	Chi phí thuế muốn	141.870.000	141.870.000	-	83.981.000	83.981.000	-	-	-	-	57.889.000	57.889.000	-
		6751	Thuế (nhưng) tiền vận chuyển	3.100.000	3.100.000	-	3.100.000	3.100.000	-	-	-	-	-	-	-
		6752	Thuế nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6754	Thuế thiết bị các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6756	Thuế chuyển giá và giảm miễn trong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6757	Thuế lao động trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6758	Thuế đào tạo cán bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6761	Thuế miễn dịch biến dịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6799	Chi thuế muốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6900		6901	Sản phẩm thường xuyên TSCD	127.090.000	127.090.000	-	69.201.000	69.201.000	-	-	-	-	57.889.000	57.889.000	-
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	162.947.927	162.947.927	-	39.262.000	39.262.000	-	-	-	-	123.685.927	123.685.927	-
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6907	Nhà cửa	6.660.000	6.660.000	-	-	-	-	-	-	-	6.660.000	6.660.000	-

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước				Phi được khấu trừ để lại				Nguồn hoạt động khác được để lại			
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
B	C	D	E	6912	64.740.000	64.740.000	3-2-1	5	6-2-2	7	8	9-2-7	10	11	12-1-1-10			
				6913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				6918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				6921	31.211.500	31.211.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				6922	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				6949	60.336.427	60.336.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				6950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				6951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				6954	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				6955	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7000	7000	7000	7000	6956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
				6959	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7001	1.663.552.808	1.663.552.808	-	230.942.672	230.942.672	-	-	-	-	1.432.610.136	1.432.610.136	-	-	
				7002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7004	6.950.000	6.950.000	-	6.950.000	6.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7049	1.260.000	1.260.000	-	1.260.000	1.260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7050	1.655.342.808	1.655.342.808	-	222.732.672	222.732.672	-	-	-	-	1.432.610.136	1.432.610.136	-	-	
7150	7150	7150	7150	7053	3.300.000	3.300.000	-	3.300.000	3.300.000	-	-	-	-	-	-			
				7165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7749	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7752	107.833.596	107.833.596	-	36.997.800	36.997.800	-	-	-	-	70.835.796	70.835.796	-	-	
				7753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7757	1.842.134	1.842.134	-	1.075.800	1.075.800	-	-	-	-	766.334	766.334	-	-	
				7758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7850	7850	7850	7850	7761	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
				7764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7799	105.991.462	105.991.462	-	35.922.000	35.922.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7851	18.144.000	18.144.000	-	-	-	-	-	-	-	70.069.462	70.069.462	-	-	
				7852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.144.000	18.144.000	-	-	
				7853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7854	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				7899	18.144.000	18.144.000	-	-	-	-	-	-	-	18.144.000	18.144.000	-	-	
				7950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8000	8000	8000	8000	7951	194.819.256	194.819.256	-	194.542.919	194.542.919	-	-	-	276.337	276.337	-	-		
				7952	125.103.853	125.103.853	-	125.100.000	125.100.000	-	-	-	3.853	3.853	-	-	-	
				7953	49.994.433	49.994.433	-	49.988.627	49.988.627	-	-	-	5.806	5.806	-	-	-	
				7954	1.253	1.253	-	1.253	1.253	-	-	-	1.253	1.253	-	-	-	
				8006	19.719.717	19.719.717	-	19.454.292	19.454.292	-	-	-	265.425	265.425	-	-	-	
				9350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				9400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				9405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				II	1.414.100.203	1.414.100.203	-	1.414.100.203	1.414.100.203	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước				Phi được khấu trừ để lại		Nguồn hoạt động khác được để lại					
				Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	Chênh lệch		
B	C	D	E	1=01/7-10	2=18/11	3=2-1	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8	10	11	12=11-10		
074	6000		Giao dục phổ thông	1.414.100.203	1.414.100.203	-	1.414.100.203	1.414.100.203	-	-	-	-	-	-	-		
			Tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			Lương ngạch bậc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			Lương cấp sự công chức dự bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			Lương CBCC đối ra ngoài biên chế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			Lương khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			Tiền công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Tiền công trả cho lao động theo hợp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	6100		Phụ cấp lương	830.806.858	830.806.858	-	830.806.858	830.806.858	-	-	-	-	-	-	-		
			Phụ cấp chức vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp đặc biệt	741.026.199	741.026.199	-	741.026.199	741.026.199	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp tu dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp trực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp thâm niên nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	6150		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp kiêm nhiệm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Khác	89.780.659	89.780.659	-	89.780.659	89.780.659	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Học bổng học sinh, sinh viên	44.136.000	44.136.000	-	44.136.000	44.136.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí	6.336.000	6.336.000	-	6.336.000	6.336.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Khác	37.800.000	37.800.000	-	37.800.000	37.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Triển thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thưởng thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6200		Thưởng đột xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Các CP khác theo chế độ liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Các khoản đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6300		Bảo hiểm y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Kinh phí công đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Các khoản thanh toán cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Chênh lệch thu nhập thực tế so với	118.128.000	118.128.000	-	118.128.000	118.128.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Trợ cấp, phụ cấp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thanh toán dịch vụ công cộng	118.128.000	118.128.000	-	118.128.000	118.128.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thanh toán tiền điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thanh toán tiền nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Thanh toán tiền nhiên liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6400		Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			Thanh toán khoản thưởng tiền theo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Vật tư văn phòng	17.500.000	17.500.000	-	17.500.000	17.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Công cụ, dụng cụ văn phòng	17.500.000	17.500.000	-	17.500.000	17.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

